

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 23/11/2020

*“V/v tranh chấp hôn nhân gia
đình – Xin ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Chí Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Phước Tâm;

Bà Hồ Thị Mai Hương.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Tấn Lợi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 23 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 474/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2020 về việc: *“Tranh chấp hôn nhân gia đình - Xin ly hôn,”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 258/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông DTD, sinh năm: 1966;

Địa chỉ: xã ML, huyện CL, ĐT.

Bị đơn: Bà NTM, sinh năm: 1970;

Địa chỉ: xã ML, huyện CL, ĐT.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông D T D trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Ông D và bà M sống chung với nhau như vợ chồng được gia đình hai bên đồng ý và tổ chức lễ cưới vào năm 1990, vợ chồng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nhưng vẫn cố gắng tiếp tục chung sống với nhau. Nhưng thời gian kéo dài, mâu thuẫn chưa thể giải quyết, tình trạng hôn nhân không được hạnh phúc, bất đồng quan điểm sống dẫn đến mất tình cảm trong gia đình (mâu thuẫn từ năm 2011).

Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông D T D yêu cầu ly hôn với bà N T M.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên DTHA, sinh năm 1991; DTHN, sinh năm 1994; D T B, sinh năm 1999. Hiện tại con chung trên 18 tuổi đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Đối với bị đơn bà N T M trình bày tại phiên tòa như sau:**

- Về hôn nhân: Bà M thừa nhận thời gian chung sống như vợ chồng với ông D cũng như việc không đăng ký kết hôn như ông D trình bày. Vợ chồng sống chung do bất đồng về quan điểm trong cuộc sống dẫn đến mâu thuẫn với nhau từ năm 2011, vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà N T M đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông D T D.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên DTHA, sinh năm 1991; DTHN, sinh năm 1994; D T B, sinh năm 1999. Hiện tại con chung trên 18 tuổi đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:

- Đơn xin xác nhận nơi cư trú ngày 23/9/2020 của ông D T D (bản chính);

- Giấy CMND của D T B, DTHN, DTHA, N T M, D T D (bản phô tô);

- Sổ hộ khẩu của D T D (bản phô tô);

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông D T D yêu cầu ly hôn với bà N T M do đó đây là tranh chấp ly hôn. Bà N T M là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ tại ấp 1, xã M Long, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

[2] Về hôn nhân: Ông D T D nộp đơn xin ly hôn với bà N T M vì cho rằng giữa ông D và bà M phát sinh mâu thuẫn từ năm 2011, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, hôn nhân vợ chồng không hạnh phúc. Ông D T D và bà N T M tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1990, mặc

dù việc sống chung của ông bà đều được gia đình hai bên thừa nhận và có tổ chức đám cưới, nhưng ông D và bà M đã không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật để được công nhận là vợ chồng. Theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”*.

[3] Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng....”*; và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng quy định: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 điều 14 của Luật này....”*. Đồng thời tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016 về hướng dẫn thi hành luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định: *“Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ.....”*.

Từ những quy định trên việc ông D T D yêu cầu ly hôn với bà N T M là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận, cần tuyên bố ông D T D và bà N T M không phải là vợ chồng.

[4] Trong thời gian chung sống ông D T D và bà N T M có 03 con chung tên DTHA, sinh năm 1991; DTHN, sinh năm 1994; D T B, sinh năm 1999. Hiện tại con chung trên 18 tuổi đã trưởng thành, ông D và bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ ai và cũng không cho ai nợ không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Án phí: Ông D T D tự nguyện chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 203, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 về việc hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông D T D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông D T D và bà N T M là vợ chồng.

2. Về con chung: Hiện nay con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: ông D T D và bà N T M xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: ông D T D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004247 ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án Tỉnh;
- VKSND HCL;
- Chi cục THA HCL;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Chí Tâm

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Tòa án tỉnh.
- Lưu

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Trung D

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cao Lãnh, ngày 16 tháng 12 năm 2016

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Về vụ án: “*Tranh chấp HNGĐ – Xin ly hôn, nuôi con, chia tài sản và nợ*”
giữa:

- Nguyên đơn: **N T Bích Thủy**, sinh năm 1980;
Địa chỉ: ấp 3, xã M Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Bị đơn: **Nguyễn Văn Hùng**, sinh năm 1978;
Địa chỉ: ấp 3, xã M Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Hội đồng xét xử Hôn nhân sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà N T Vĩnh;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Châu Quốc Tuấn; Ông Dương Tấn Lợi.

NỘI DUNG

Qua thảo luận, nghị án Hội đồng xét xử thống nhất 3/3 ý kiến như sau:

* Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Pháp lệnh số: 10/2009/PL.UBTVQH ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị N T Bích Thủy và anh Nguyễn Văn Hùng là vợ chồng do không đăng ký kết hôn.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Thủy và anh Hùng: Con chung Nguyễn Văn Phú, sinh ngày 20/5/2005 do chị Thủy trực tiếp nuôi dưỡng; anh Hùng không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Thủy không yêu cầu.

Anh Hùng được quyền đến thăm nom chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ của ai và cũng không cho ai mượn nợ.

5. Về án phí: chị N T Bích Thủy phải chịu 200.000đồng tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 04963 ngày 14/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Đối với anh Hùng được kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Biên bản lập xong đã đọc lại, các thành viên trong Hội đồng xét xử cùng nghe và thống nhất ký tên dưới đây.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN CHỦ TỌA

Châu Quốc Tuấn

Dương Tấn Lợi

N T Vĩnh

